

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT HP VIỆT NAM
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT HP VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HP VIET NAM MANUFACTURE AND CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0108366948

3. Ngày thành lập: 17/07/2018

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Khu công nghiệp Nguyên Khê, tổ 28, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Thu gom rác thải độc hại	3812
2.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
3.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
4.	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	4210
5.	Xây dựng công trình công ích	4220
6.	Chăn nuôi khác	0149
7.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
8.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
9.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
10.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
11.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan	0170
12.	Trồng rừng và chăm sóc rừng	0210
13.	Khai thác gỗ	0221
14.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0222
15.	Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác	0230
16.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
17.	Khai thác thủy sản biển	0311
18.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
19.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
20.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
21.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
22.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200

23.	Sản xuất sợi	1311
24.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
25.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
26.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1321
27.	Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)	1322
28.	Sản xuất thảm, chăn đệm	1323
29.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1324
30.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
31.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
32.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
33.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
34.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
35.	Sản xuất giày dép	1520
36.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
37.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
38.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
39.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
40.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
41.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
42.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
43.	In ấn	1811
44.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
45.	Sao chép bản ghi các loại	1820
46.	Sản xuất than cốc	1910
47.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
48.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
49.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
50.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
51.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
52.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
53.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
54.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
55.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
56.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
57.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
58.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	2395
59.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396

60.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
61.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
62.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
63.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
64.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
65.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
66.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
67.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
68.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
69.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
70.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
71.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
72.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
73.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
74.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
75.	Xây dựng nhà các loại	4100
76.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí	4322
77.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
78.	Đại lý, môi giới, đấu giá Chi tiết: Đại lý	4610
79.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
80.	Bán buôn gạo	4631
81.	Bán buôn thực phẩm	4632
82.	Bán buôn đồ uống	4633
83.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
84.	Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép	4641
85.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao	4649
86.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
87.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
88.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653

89.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) Bán buôn máy móc, thiết bị y tế Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường	4659(Chính)
90.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
91.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ vàng miếng)	4662
92.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
93.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại Bán buôn cao su	4669
94.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
95.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
96.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
97.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
98.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
99.	Quảng cáo	7310
100.	Cho thuê xe có động cơ	7710
101.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính)	7730
102.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
103.	Đại lý du lịch	7911
104.	Điều hành tua du lịch	7912

105.	Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7920
106.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
107.	Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác	8129
108.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
109.	Dịch vụ đóng gói	8292
110.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
111.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
112.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
113.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
114.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
115.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
116.	Bán buôn tổng hợp	4690
117.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh	8299
118.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
119.	Sản xuất giống thủy sản	0323
120.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
121.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
122.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
123.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
124.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
125.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
126.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
127.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
128.	Sản xuất đường	1072
129.	Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo	1073
130.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
131.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
132.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
133.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
134.	Sản xuất rượu vang	1102
135.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
136.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4290
137.	Phá dỡ	4311
138.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
139.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
140.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330

141.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
142.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (trừ đầu giá)	4511
143.	Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống) (trừ đầu giá)	4512
144.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: Đại lý ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống) Đại lý xe có động cơ khác	4513
145.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
146.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)	4530
147.	Bán mô tô, xe máy Chi tiết: Bán buôn mô tô, xe máy Bán lẻ mô tô, xe máy Đại lý mô tô, xe máy	4541
148.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
149.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy Chi tiết: Bán buôn các loại phụ tùng, bộ phận, linh kiện rời của mô tô, xe máy như: săm, lốp, cốp, yếm xe, ắc quy, bugi, đèn, các phụ tùng điện	4543
150.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
151.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
152.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
153.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
154.	Bốc xếp hàng hóa	5224
155.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
156.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
157.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)	5621
158.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
159.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
160.	Xuất bản phần mềm	5820
161.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130

6. **Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. **Số cổ phần được quyền chào bán:**

8. **Cổ đông sáng lập:**

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	CAO LINH TÂM	Thôn Khê Nữ, Xã Nguyên Khê, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	300.000	3.000.000.000	30,000	001095015866	
			Tổng số	300.000	3.000.000.000	30,000		
2	NGÔ MINH PHIÊN	Thôn Khê Nữ, Xã Nguyên Khê, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	500.000	5.000.000.000	50,000	011972045	
			Tổng số	500.000	5.000.000.000	50,000		
3	MAI VIỆT PHƯƠNG	Thôn Đản Mỗ, Xã Uy Nỗ, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	200.000	2.000.000.000	20,000	013651105	
			Tổng số	200.000	2.000.000.000	20,000		

9. **Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:**

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. **Người đại diện theo pháp luật:**

* Họ và tên: CAO LINH TÂM

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 18/12/1995

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001095015866

Ngày cấp: 13/03/2018

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Khê Nũ, Xã Nguyên Khê, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Thôn Khê Nũ, Xã Nguyên Khê, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội